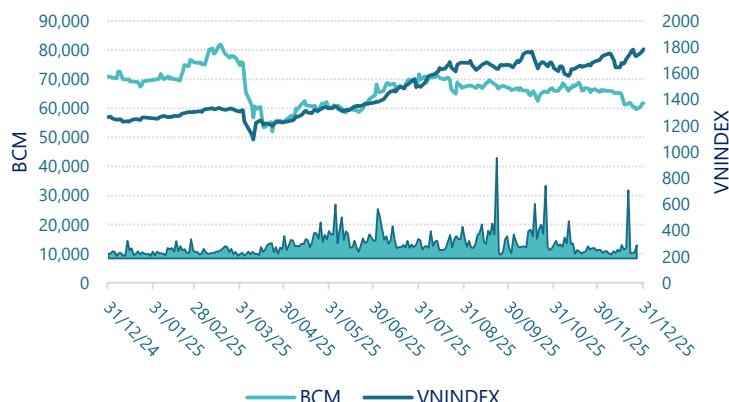


Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP (HSX: BCM)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	61,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	81,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	52,000
SL cổ phiếu LH	1,035,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	195,295
% sở hữu nước ngoài	1.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	63,963
P/E	18.3
EPS	3,370

DT thuần

Q4/25

1,376

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 548 | 66.2%

YoY: ▼ 624 | -31.2%

LN sau thuế

Q4/25

1,247

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 825 | 196%

YoY: ▼ 293 | -19.0%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

73.5%

DT thuần

2025

6,951

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,712 | 32.7%

LN sau thuế

2025

3,516

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,121 | 46.8%

ROE

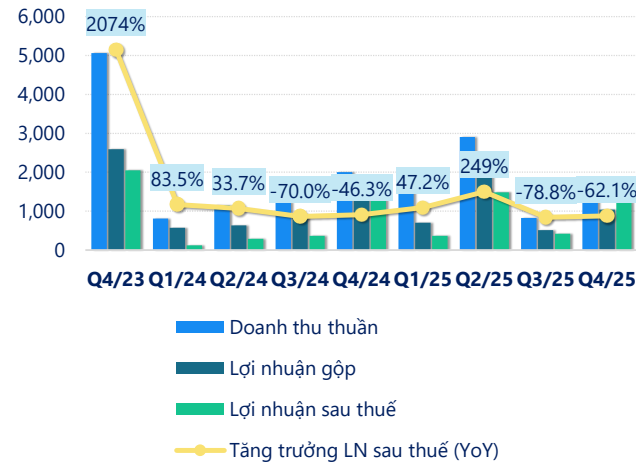
2025

15.9%

+/- YoY: ▲ 5.0%

tỷ VNĐ

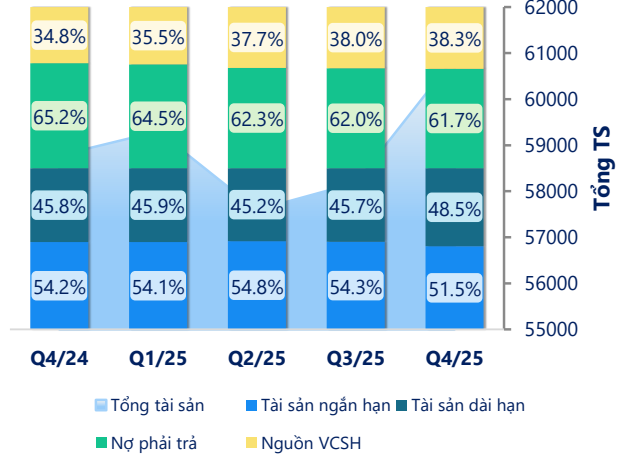
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

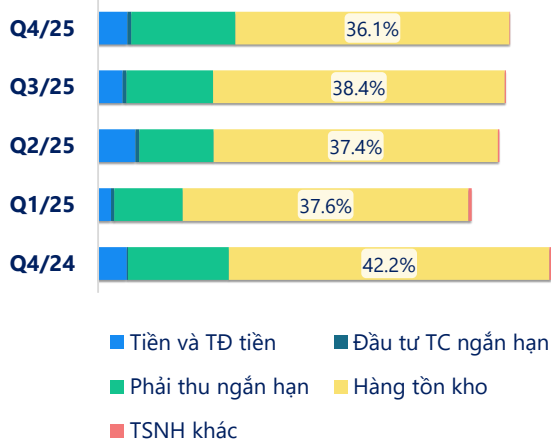
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



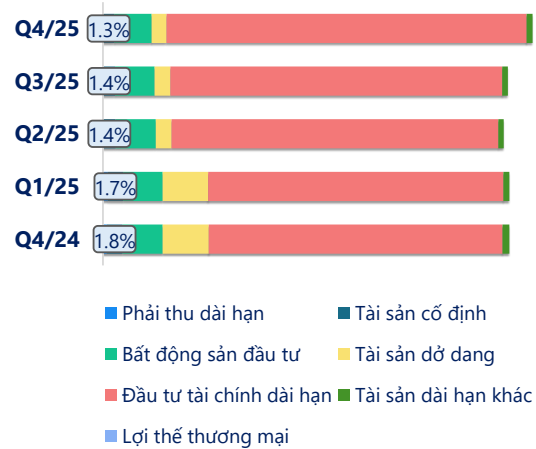
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

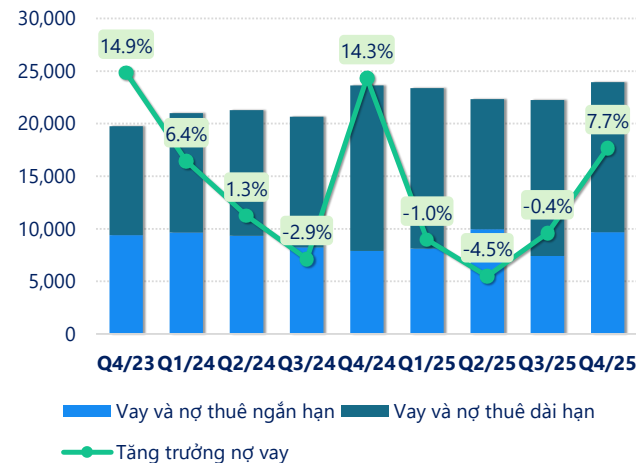
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay



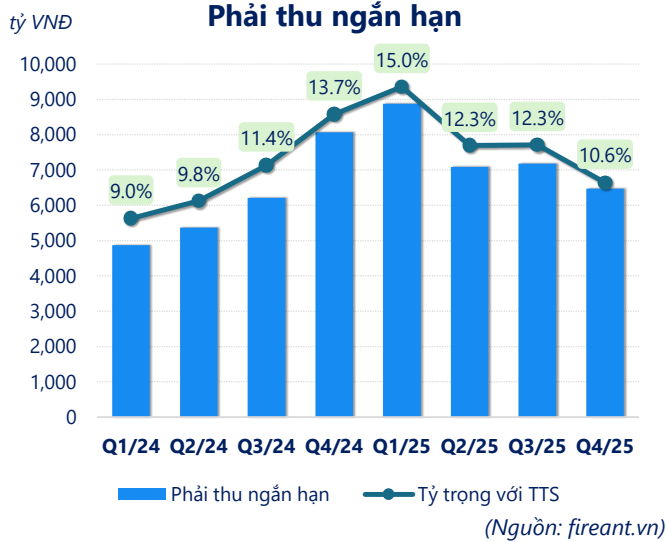
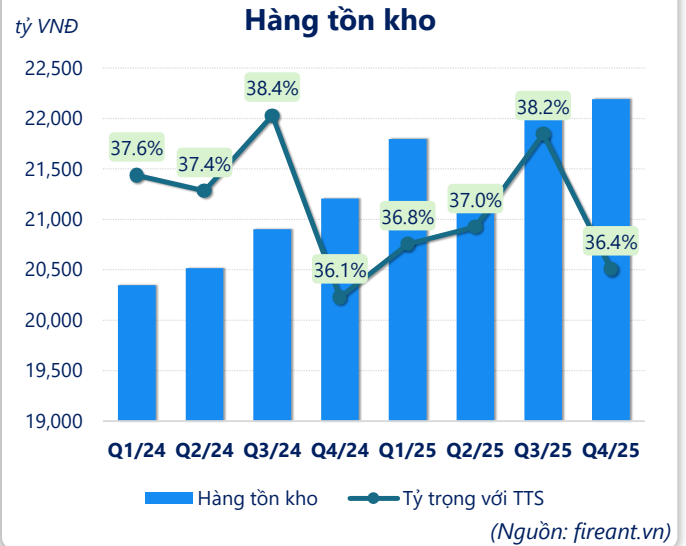
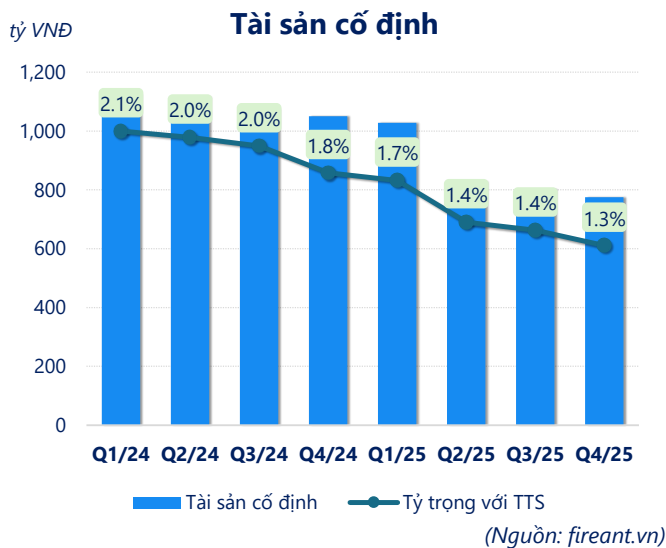
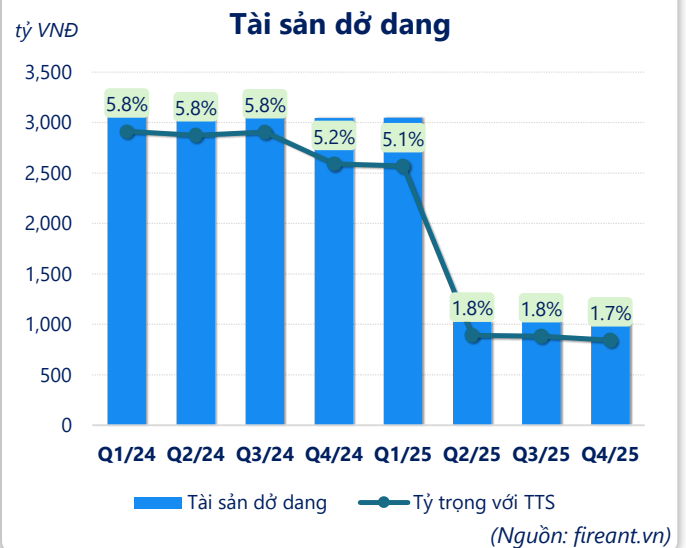
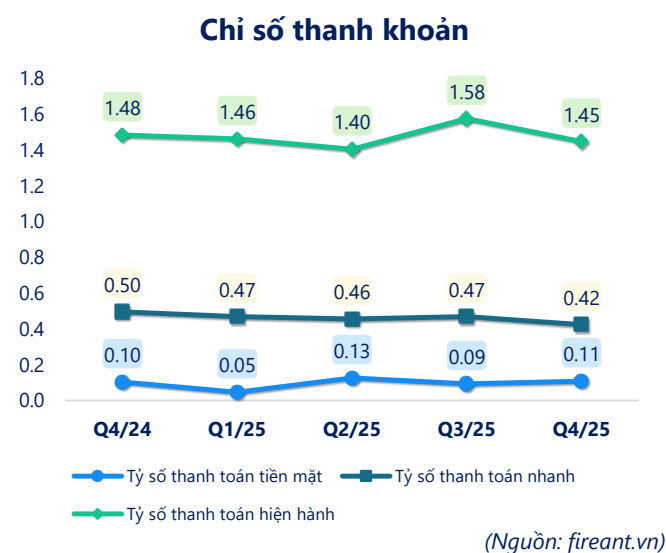
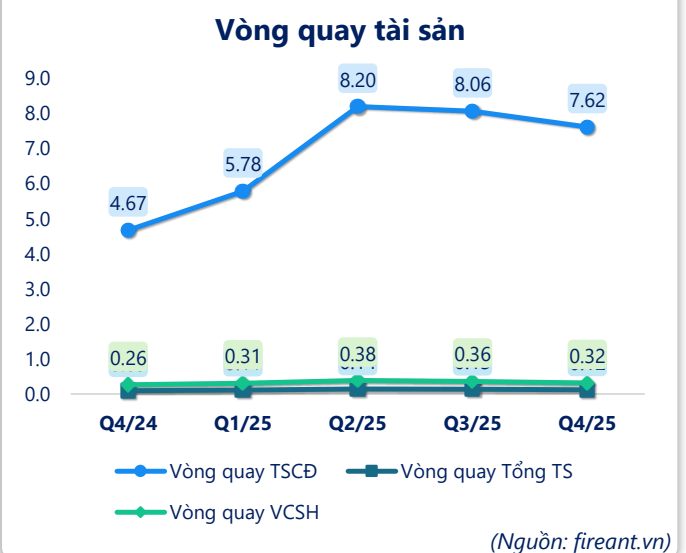
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	58,777	59,301	57,597	58,182	60,908
Tài sản ngắn hạn	31,833	32,104	31,548	31,594	31,385
Tiền và tương đương tiền	2,210	1,015	2,833	1,869	2,350
Đầu tư tài chính ngắn hạn	295	317	299	310	339
Phải thu ngắn hạn	8,066	8,878	7,087	7,180	6,474
Hàng tồn kho	21,206	21,797	21,296	22,203	22,193
Tài sản ngắn hạn khác	55.9	96.8	33.2	32.1	28.6
Tài sản dài hạn	26,944	27,197	26,049	26,588	29,524
Phải thu dài hạn	244	322	0	0	0
Tài sản cố định	1,050	1,028	828	803	775
Bất động sản đầu tư	2,674	2,640	2,609	2,588	2,566
Tài sản dở dang	3,046	3,047	1,025	1,028	1,027
Đầu tư tài chính dài hạn	19,488	19,765	21,231	21,787	24,747
Tài sản dài hạn khác	441	394	354	382	409
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	38,298	38,256	35,874	36,094	37,591
Nợ ngắn hạn	21,453	21,968	22,463	20,052	21,678
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7,903	8,116	9,962	7,410	9,672
Phải trả người bán ngắn hạn	574	565	340	511	323
Nợ dài hạn	16,844	16,288	13,410	16,042	15,913
Vay và nợ thuê dài hạn	15,725	15,271	12,370	14,829	14,275
Nguồn vốn chủ sở hữu	20,480	21,045	21,723	22,088	23,317
Vốn chủ sở hữu	20,480	21,045	21,723	22,088	23,317
Vốn điều lệ	10,350	10,350	10,350	10,350	10,350
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)